

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 29 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Chủ tịch
Ông: Đỗ Thành Trung	Thành viên
Ông: Trần Chí Sơn	Thành viên
Bà: Lê Thúy Hằng	Thành viên
Ông: Lê Trung Thành	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thúy Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Phan Thị Cúc Hương	Giám đốc tài chính

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Đình Chương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Thành viên
Ông: Phạm Hữu Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Thủy Hằng
Phó Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được lập ngày 25 tháng 06 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 06 năm 2023

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		139.947.469.199	160.214.103.332
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	5.561.317.781	14.716.225.458
111	1. Tiền		5.561.317.781	9.716.225.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		85.885.813.523	101.993.797.637
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	12.362.498.153	2.147.613.245
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	499.535.012	909.464.803
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	73.023.780.358	98.936.719.589
140	III. Hàng tồn kho	08	46.660.416.350	42.096.676.158
141	1. Hàng tồn kho		46.660.416.350	43.856.666.587
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.759.990.429)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.839.921.545	1.407.404.079
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	970.400.786	963.827.122
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		429.126.564	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	440.394.195	443.576.957
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		58.400.648.662	58.162.541.717
220	I. Tài sản cố định		49.457.308.811	30.834.098.725
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	49.457.308.811	30.834.098.725
222	- Nguyên giá		120.670.272.525	91.529.576.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(71.212.963.714)	(60.695.477.418)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		314.162.500	281.137.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.162.500)	(281.137.500)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.233.582.800
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.233.582.800
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.661.344.088	24.168.297.311
251	1. Đầu tư vào công ty con		15.000.000.000	27.786.889.484
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(11.338.655.912)	(3.618.592.173)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.281.995.763	926.562.881
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.281.995.763	926.562.881
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		198.348.117.861	218.376.645.049

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.405.594.584	11.412.680.900
310	I. Nợ ngắn hạn		5.405.594.584	11.412.680.900
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	3.071.992.683	4.257.558.649
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.745.493	7.655.086
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	818.832.234	796.536.593
314	4. Phải trả người lao động		1.141.803.155	808.914.287
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	158.077.051	5.152.272.317
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	-	125.000.000
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		208.143.968	264.743.968
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.942.523.277	206.963.964.149
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	192.942.523.277	206.963.964.149
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		146.571.500.000	146.571.500.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		146.571.500.000	146.571.500.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.933.986.561	9.933.986.561
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		36.437.036.716	50.458.477.588
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		50.458.477.588	47.365.671.290
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(14.021.440.872)	3.092.806.298
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		198.348.117.861	218.376.645.049

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Phan Anh Tú

Phan Anh Tú

Lê Thủy Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	79.182.756.902	60.087.099.546
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.911.235.708	2.099.431.231
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.271.521.194	57.987.668.315
11	4. Giá vốn hàng bán	21	67.705.880.950	52.595.387.936
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.565.640.244	5.392.280.379
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	93.615.247	8.556.542.831
22	7. Chi phí tài chính	23	11.367.614.606	3.614.258.063
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	24	3.939.837.023	2.474.830.055
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.214.962.447	4.441.707.995
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.863.158.585)	3.418.027.097
31	11. Thu nhập khác		909.593	367.064
32	12. Chi phí khác	26	159.191.880	220.703.330
40	13. Lợi nhuận khác		(158.282.287)	(220.336.266)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.021.440.872)	3.197.690.831
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	104.884.533
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.021.440.872)	3.092.806.298

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Phan Anh Tú


Phan Anh Tú



Lê Thủy Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.021.440.872)	3.197.690.831
	2. Điều chỉnh cho các khoản		15.106.008.433	(791.548.424)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.603.720.838	4.214.981.748
03	- Các khoản dự phòng		9.578.665.483	3.535.475.644
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(31.448.652)	(6.801.461)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(44.929.236)	(8.535.204.355)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.084.567.561	2.406.142.407
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.631.689.014)	(19.398.248.890)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.694.946.629)	(126.074.899)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(4.823.528.316)	1.990.504.395
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.120.840.313	405.002.012
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(416.922.210)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.600.000)	(25.540.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.001.356.085)	(15.165.137.185)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(177.920.000)	(1.301.853.433)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	9.000.000.000
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		72.990.520	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.929.236	1.448.253.669
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(60.000.244)	9.146.400.236

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023 VND	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(125.000.000)	(225.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(125.000.000)	(225.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.186.356.329)	(6.243.736.949)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.716.225.458	20.953.160.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		31.448.652	6.801.461
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>5.561.317.781</u>	<u>14.716.225.458</u>

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Phan Anh Tú


Phan Anh Tú



Lê Thúy Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5800408245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 29 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 146.571.500.000 VND; tương đương 14.657.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 90 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 80 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, đầu tư tài chính;
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản;
- Kinh doanh thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp;
- Điều hành tua du lịch;
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

- Trong năm, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã sáp nhập Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods và Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.
- Đại dịch Covid - 19 đã được kiểm soát dẫn đến doanh thu năm nay tăng 19,1 tỷ VND, tương đương tăng 31,78% so với năm trước. Tuy nhiên trong năm doanh thu tài chính giảm và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh nên lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm 17,1 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phân chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

SI
CÓ
TR
IG
A
VI

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Chi phí phần mềm ERP: Công ty đã ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí bảo hiểm, phần mềm, chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí thuê đất và các loại chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023.

2.23. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh sản phẩm rượu và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	44.287.454	133.045.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.517.030.327	9.583.179.908
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	5.561.317.781	14.716.225.458

11
CÓN
4NH
GKI
AA
VKIE

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	15.000.000.000	(11.338.655.912)	27.786.889.484	(3.618.592.173)
- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	15.000.000.000	(11.338.655.912)	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods (*)	-	-	7.786.889.484	-
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận (*)	-	-	5.000.000.000	(3.618.592.173)
	15.000.000.000	(11.338.655.912)	27.786.889.484	(3.618.592.173)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong năm, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng đã sáp nhập Công ty con Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods và Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	12.362.498.153	-	2.147.613.245	-
- Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	11.415.888.126	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	-	-	1.756.794.860	-
- Công ty TNHH Pegas Việt Nam - Chi nhánh Bài Dài	-	-	116.452.835	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	946.610.027	-	274.365.550	-
	12.362.498.153	-	2.147.613.245	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	499.535.012	-	909.464.803	-
- Weifang Hanzhou Company LTD	162.535.437	-	-	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Đà Lạt	178.950.000	-	178.950.000	-
- ENOPLASTIC S.P.A	-	-	243.142.764	-
- Công Ty TNHH Fujiwa Việt Nam	-	-	165.858.000	-
- Công Ty Cổ phần Công nghệ và Ứng dụng di động GPAY	-	-	37.125.000	-
- Công ty TNHH Elegant Furniture	-	-	20.513.433	-
- Các khoản trả trước người bán khác	158.049.575	-	263.875.606	-
	499.535.012	-	909.464.803	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	20.469.443	-	13.000.487	-
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	11.500.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận tiền cho mượn vốn	-	-	27.032.000.000	-
- Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods tiền cổ tức	-	-	8.759.080.583	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền cổ tức	-	-	792.951.849	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền mượn vốn kinh doanh (1)	72.800.407.509	-	62.207.455.660	-
- Phải thu Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng tiền thuế đất trả hộ	196.830.210	-	119.661.710	-
- Phải thu khác	3.073.196	-	1.069.300	-
	73.023.780.358	-	98.936.719.589	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng	72.997.237.719	-	63.120.069.219	-
- Công ty TNHH Ladofarm Ninh Thuận	-	-	27.032.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	-	-	8.759.080.583	-
	72.997.237.719	-	98.911.149.802	-

(1) Đây là số tiền phải thu về cổ tức các năm của Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng mượn lại để thu mua nguyên liệu và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi Công ty có nhu cầu thu hồi lại khoản tiền cho mượn sẽ thông báo trước cho Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.137.921.422	-	2.665.114.824	-
- Nguyên liệu, vật liệu	20.274.778.820	-	17.422.252.458	(115.246.605)
- Công cụ, dụng cụ	1.315.946.723	-	983.445.905	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.540.245.405	-	10.663.381.601	(1.297.151.986)
- Thành phẩm	10.906.195.465	-	10.615.086.075	(347.591.838)
- Hàng hóa	1.485.328.515	-	1.507.385.724	-
	46.660.416.350	-	43.856.666.587	(1.759.990.429)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	43.588.840.897	42.912.015.427	4.074.180.819	954.539.000	-	91.529.576.143
- Mua trong năm	-	177.920.000	-	-	-	177.920.000
- Tặng do sáp nhập công ty con	1.414.266.545	6.593.260.080	-	1.960.161.855	18.995.087.902	28.962.776.382
Số dư cuối năm	45.003.107.442	49.683.195.507	4.074.180.819	2.914.700.855	18.995.087.902	120.670.272.525
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.449.728.822	37.808.545.385	3.756.083.487	681.119.724	-	60.695.477.418
- Khấu hao trong năm	1.641.693.470	1.573.940.480	127.238.933	994.508.762	1.266.339.193	5.603.720.838
- Tặng do sáp nhập công ty con	478.668.435	2.414.995.992	-	753.761.838	1.266.339.193	4.913.765.458
Số dư cuối năm	20.570.090.727	41.797.481.857	3.883.322.420	2.429.390.324	2.532.678.386	71.212.963.714
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	25.139.112.075	5.103.470.042	318.097.332	273.419.276	-	30.834.098.725
Tại ngày cuối năm	24.433.016.715	7.885.713.650	190.858.399	485.310.531	16.462.409.516	49.457.308.811

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.854.496.694 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá là 314.162.500 VND, Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/03/2023 là 314.162.500 VND, Giá trị khấu hao trong kỳ là 0 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bản quyền phần mềm Oracle	954.177.764	958.765.444
- Các khoản khác	16.223.022	5.061.678
	970.400.786	963.827.122
b) Dài hạn		
- Chi phí thiết kế nhãn Sangria	157.588.032	216.683.544
- Phần mềm ERP	1.549.882.672	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng dự án trồng nho (*)	3.173.298.284	-
- Chi phí sửa chữa lớn	273.426.386	202.160.219
- Chi phí công cụ, dụng cụ	36.491.753	272.392.144
- Chi phí lập hồ sơ xác định hoàn thành công trình bảo vệ môi trường	-	76.416.669
- Rượu xuất phục vụ trung bày	12.787.638	89.513.514
- Chi phí trả trước dài hạn khác	78.520.998	69.396.791
	5.281.995.763	926.562.881

(*) Giá trị bồi thường nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 50 năm trả cho hộ gia đình cá nhân khai hoang đối với 169.856 m² đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, tổng giá trị ban đầu là 3.296.584.000 VND.

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/04/2022		Trong năm		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000	-	-
+ <i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp</i>	125.000.000	125.000.000		125.000.000		
	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000	-	-
+ <i>Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển Công nghiệp</i>	125.000.000	125.000.000		125.000.000		
	125.000.000	125.000.000	-	125.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(125.000.000)	(125.000.000)	-	(125.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			-	-



13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	1.168.466.607	1.168.466.607	958.765.444	958.765.444
- Công ty Cổ phần Megram	1.168.466.607	1.168.466.607	958.765.444	958.765.444
<i>Bên khác</i>	1.903.526.076	1.903.526.076	3.298.793.205	3.298.793.205
- Kingston Estate Wines (Sales) PTY LTD	653.936.280	653.936.280	-	-
- Công ty Cổ phần Đông Á	60.535.200	60.535.200	88.360.416	88.360.416
- Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công - Chi nhánh Miền Trung	-	-	1.361.100.000	1.361.100.000
- Công ty TNHH Ladora Farm Ninh Thuận	-	-	1.001.958.000	1.001.958.000
- Phải trả các đối tượng khác	1.189.054.596	1.189.054.596	847.374.789	847.374.789
	3.071.992.683	3.071.992.683	4.257.558.649	4.257.558.649

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Công ty BringWell	6.745.493	6.745.493
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	909.593
	6.745.493	7.655.086

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	234.237.315	5.984.605.141	6.218.842.456	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	559.964.078	24.004.825.203	23.772.986.869	-	791.802.412
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.519.913.674	1.519.913.674	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440.394.195	-	-	-	440.394.195	-
- Thuế thu nhập cá nhân	3.182.762	-	118.952.826	95.040.242	-	20.729.822
- Thuế tài nguyên	-	2.335.200	56.834.400	52.869.600	-	6.300.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	732.502.494	732.502.494	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	443.576.957	796.536.593	32.421.633.738	32.396.155.335	440.394.195	818.832.234

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	88.127.826	81.222.176
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.098.620	6.098.620
- Phải trả Công ty TNHH W.E.I Việt Nam	-	5.001.100.916
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.850.605	63.850.605
	158.077.051	5.152.272.317

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	47.365.671.290	203.871.157.851
Lãi trong năm trước	-	-	3.092.806.298	3.092.806.298
Số dư cuối năm trước	146.571.500.000	9.933.986.561	50.458.477.588	206.963.964.149
Số dư đầu năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	50.458.477.588	206.963.964.149
Lỗ trong năm nay	-	-	(14.021.440.872)	(14.021.440.872)
Số dư cuối năm nay	146.571.500.000	9.933.986.561	36.437.036.716	192.942.523.277

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 215/NQ-CTCP-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 09 năm 2022 quyết định toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến thời điểm 31/03/2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty sẽ được sử dụng cho tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Megram	74.752.820.000	51,00%	74.752.820.000	51,00%
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC) (Công ty Cổ phần GTNFoods đã sáp nhập vào VLC)	56.132.170.000	38,30%	56.132.170.000	38,30%
Cổ đông khác	15.686.510.000	10,70%	15.686.510.000	10,70%
	146.571.500.000	100,00%	146.571.500.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	146.571.500.000	146.571.500.000
- Vốn góp cuối năm	146.571.500.000	146.571.500.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.098.620	6.098.620
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	6.098.620	6.098.620

d) Cổ phiếu

	31/03/2023	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.657.150	14.657.150
- Cổ phiếu phổ thông	14.657.150	14.657.150
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.933.986.561	9.933.986.561
	9.933.986.561	9.933.986.561

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian cho thuê	Mục đích thuê
Hầm vang Đà Lạt tại thôn Phát Chi xã Trạm Hành, thành phố Đà Lạt	100 m ²	Từ tháng 04/2023 đến tháng 03/2024	Trung bày và bán các sản phẩm rượu vang

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Lâm Đồng để phục vụ sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

Tên lô đất/Địa điểm lô đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê
Số 31, 32 Ngô Văn Sở, Phường 9, TP. Đà Lạt	8.593,0 m ²	50 năm từ ngày 01/01/1996	Sản xuất kinh doanh
Lô 2, 4, 6 điểm Công nghiệp Phát Chi, xã Xuân Trường, TP. Đà Lạt	19.258,9 m ²	50 năm từ ngày 02/04/2009	Xây dựng nhà máy chế biến rượu vang
Lô đất tại Xã Trạm Hành, TP. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	30.220,8 m ²	Từ 02/02/2015 đến 02/04/2059	Xây dựng nhà máy sản xuất rượu vang
Lô đất tại Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận	169.856 m ²	50 năm từ ngày 26/10/2016	Phát triển vùng nguyên liệu nho

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2023	01/04/2022
- Đô la Mỹ	USD	19.998,39	17.793,75

d) Nợ khó đòi đã xử lý

		31/03/2023	01/04/2022
		VND	VND
- Hebei Cangzhou New Century Foreign		124.172.814	124.172.814

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	59.630.715	428.622.789
Doanh thu bán thành phẩm	78.261.981.029	54.444.223.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	861.145.158	5.214.253.550
	79.182.756.902	60.087.099.546

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	-	5.439.168
- Hàng bán bị trả lại	1.911.235.708	2.093.992.063
	1.911.235.708	2.099.431.231

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	50.148.902	322.573.611
Giá vốn của thành phẩm đã bán	67.914.984.955	52.346.062.643
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(259.252.907)	(73.248.318)
	67.705.880.950	52.595.387.936

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.929.236	260.493.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.274.711.011
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.237.359	14.537.015
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	31.448.652	6.801.461
	93.615.247	8.556.542.831

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.959.960	5.534.101
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	11.338.655.912	3.608.723.962
Chi phí tài chính khác	6.998.734	-
	11.367.614.606	3.614.258.063

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.225.653	57.207.945
Chi phí nhân công	614.608.770	417.558.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.619.176	859.619.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	970.829.036	626.806.249
Chi phí quảng cáo, khuyến mại, chi phí marketing	1.187.562.673	287.194.280
Chi phí khác bằng tiền	274.991.715	226.443.626
	3.939.837.023	2.474.830.055

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.614.365	68.201.881
Chi phí nhân công	3.621.894.785	1.759.685.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.722.926	50.722.923
Thuế, phí và lệ phí	737.702.494	381.940.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.079.934.134	1.257.665.889
Chi phí khác bằng tiền	1.537.093.743	923.491.598
	8.214.962.447	4.441.707.995

26. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	806.159	52.078.330
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	158.385.721	168.625.000
	159.191.880	220.703.330

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14.021.440.872)	3.197.690.831
Các khoản điều chỉnh tăng	29.606.159	95.328.330
- Chi phí không hợp lệ	29.606.159	95.328.330
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.274.711.011)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(8.274.711.011)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(13.991.834.713)	(4.981.691.850)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Chi phí thuế TNDN truy thu năm nay	-	104.884.533
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	104.884.533
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(440.394.195)	(128.356.518)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(416.922.210)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(440.394.195)	(440.394.195)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2022 VND	Từ 01/04/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.018.434.728	36.292.423.995
Chi phí nhân công	12.470.102.780	12.181.378.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.603.720.838	4.214.981.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.482.093.732	4.607.637.991
Chi phí khác bằng tiền	3.663.405.541	5.004.190.033
	80.237.757.619	62.300.611.772

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2023	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.561.317.781	-	-	5.561.317.781
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.386.278.511	-	-	85.386.278.511
	90.947.596.292	-	-	90.947.596.292
Tại ngày 01/04/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.716.225.458	-	-	14.716.225.458
Phải thu khách hàng, phải thu khác	101.084.332.834	-	-	101.084.332.834
	115.800.558.292	-	-	115.800.558.292

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2023	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	3.230.069.734	-	-	3.230.069.734
	3.230.069.734	-	-	3.230.069.734
Tại ngày 01/04/2022				
Vay và nợ	125.000.000	-	-	125.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	9.409.830.966	-	-	9.409.830.966
	9.534.830.966	-	-	9.534.830.966

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 98/NQ-CPTP-HĐQT ngày 31 tháng 05 năm 2023, thông qua việc sáp nhập Công ty TNHH Chế biến Điều xuất khẩu Lâm Đồng vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Phan Anh Tú

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 06 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc



Lê Thúy Hằng